

TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN X  
TỈNH HÀ GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 01/2022/DS-ST

Ngày 08-4-2022

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN X TỈNH HÀ GIANG

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Quang Bình.

*Các Hội Thẩm nhân dân:* Ông Tải Sào Tin

Ông Nguyễn Đức Thành

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Hoàng Đình Khánh - Thư ký viên Tòa án nhân dân huyện Xín Mần tỉnh Hà Giang.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện X tỉnh Hà Giang tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Tiên Thành - Kiểm sát viên.

Ngày 08/4/2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Hà Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 05/2021/TLST-DS ngày 14 tháng 6 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2021/QĐXXST-DS ngày 14/12/2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Lò Đình H, sinh năm 1967; Địa chỉ: Thị trấn C, huyện X, tỉnh Hà Giang.

2. *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1988; Địa chỉ: Thôn C, thị trấn C, huyện X, tỉnh Hà Giang.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Vương Văn L, sinh năm 1975; Địa chỉ: Thôn C, thị trấn C, huyện X Mần, tỉnh Hà Giang.

3.2. Bà Thành Thị N, sinh năm 1975; Địa chỉ: Thôn C, thị trấn C, huyện X, tỉnh Hà Giang.

3.3. Anh Nguyễn Trường M, sinh năm 1989; Địa chỉ: Thôn C, thị trấn C, huyện X, tỉnh Hà Giang.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các buổi làm việc tại Tòa án cũng như tại phiên tòa, ông Lò Đình H trình bày:*

Ngày 25/6/2018 chị Nguyễn Thị T đến nhà ông Lù Đình H tại tổ 1, thị trấn C, huyện X, tỉnh Hà Giang vay 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng). Thời hạn vay là một tháng đến ngày 25/7/2018 chị T sẽ hoàn trả đầy đủ cho ông H. Hai bên thỏa thuận lãi suất là 5%/tháng tính từ ngày 25/6/2018. Khi vay tiền chị T đưa cho ông H 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Ac 78955 do Ủy ban nhân dân huyện X cấp ngày 22/8/2008 cho ông Vương Văn L và bà Thàng Thị N để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ. Sau khi đến hạn trả nợ ông H đã nhiều lần đến nhà chị T để đòi nợ nhưng chị T đều trốn tránh không chịu trả tiền cho ông H. Ngày 15/10/2018 chị T trả cho ông H 5.500.000 đồng. Ngày 07/7/2020 chị T trả cho ông H 30.000.000 đồng. Và từ ngày đó cho đến bây giờ chị T chưa trả thêm cho ông H đồng nào nữa. Tại phiên tòa ông H đề nghị chị T phải trả nợ gốc là 214.500.000 đồng và tiền lãi từ ngày 25/6/2018 đến khi trả hết nợ cho ông H.

Tài liệu, chứng cứ ông Lù Đình H giao nộp:

01 Hợp đồng vay tiền ngày 25/6/2018 giữa ông Lù Đình H và chị Nguyễn Thị T (Bản chính);

01 Giấy ủy quyền ngày 26/6/2018 của ông Vương Văn L và bà Hoàng Thị N ( Bản chính viết tay);

01 Giấy chứng nhận QSDĐ số 789554 (Bản sao có chứng thực);

01 Giấy hẹn trả nợ ngày 02/01/2020 (Bản chính viết tay);

01 Giấy hẹn trả nợ ngày 06/4/2020 (Bản chính viết tay);

*Tại Biên bản lấy lời khai ngày 09/11/2021, ngày 15/3/2022 phiên hòa giải ngày 10/12/2021, ngày 14/12/2021 và tại phiên tòa ngày hôm nay bị đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:*

Ngày 25/6/2018 chị T có đến nhà ông Lù Đình H ở thị trấn C, huyện X để vay 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng) và hẹn sau một tháng sau (đến ngày 25/7/2018) sẽ hoàn trả cho ông H. Khi vay tiền chị T có cầm 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Ac 78955 do Ủy ban nhân dân huyện X cấp ngày 22/8/2008 mang tên ông Vương Văn L và bà Thàng Thị N cho ông H để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ. Do làm ăn thua lỗ nên chị T không trả được nợ đúng hạn cho ông H. Sau khi ông H đòi nợ chị T viết giấy hẹn trả nợ hai lần. Ngày 15/10/2018 chị T trả cho ông H 5.500.000 đồng. Ngày 07/7/2020 chị T trả cho ông H được 30.000.000 đồng. Chị T đồng ý trả cho ông H 214.500.000 đồng tiền gốc. Chị T không đồng ý trả lãi từ ngày 25/6/2018 đến ngày xét xử vụ án mà chỉ đồng ý trả lãi từ ngày 07/7/2020 đến khi xét xử vụ án. Chị T đề nghị ông H phải trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã đưa cho ông Hùng khi vay tiền để trả cho ông L, bà N. Chị Nguyễn Thị T tình nguyện trả toàn bộ số tiền đã vay cho ông H. Chị T không yêu cầu anh Nguyễn Trường M (Chồng chị T) phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ.

Tài liệu, chứng cứ chị Nguyễn Thị T giao nộp: Không có.

*Tại Biên bản lấy lời khai ngày 12/10/2021 ông Vương Văn L và bà Thàng*

*Thị N trình bày:*

Ông Lương và bà N có cho chị Nguyễn Thị T mượn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 789554 do Ủy ban nhân dân huyện Xín Mần cấp ngày 22/8/2008 để đi tách thửa làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình chị T. Ông L, bà N không được viết giấy ủy quyền cho chị T đi vay tiền. Ông L, bà N thừa nhận dấu vân tay ở trong giấy ủy quyền là của mình. Ông L, bà N đề nghị chị T phải trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình.

Tài liệu, chứng cứ ông Vương Văn L và bà Thàng Thị N giao nộp: Không có.

Anh Nguyễn Trường M cố tình trốn tránh không đến Tòa án để làm việc, không có ý kiến gì về việc chị Nguyễn Thị T vay tiền ông Lù Đình H và nghĩa vụ trả nợ đối với khoản tiền này.

Tài liệu, chứng cứ anh Nguyễn Trường M giao nộp: Không có.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện X tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án, thẩm phán đã thực hiện đúng trình tự tố tụng, đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đảm bảo đúng theo quy định từ điều 198 đến điều 233 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành pháp luật đúng theo quy định tại Chương 6 Bộ luật tố tụng dân sự. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt, việc Hội đồng xét xử ra bản án vắng mặt đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp quy định tại Điều 277, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lù Đình H.

Chị Nguyễn Thị T có trách nhiệm trả cho ông H số tiền còn nợ là: 214.500.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

Ông Lù Đình H phải trả cho chị Nguyễn Thị T Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Ac 78955 do Ủy ban nhân dân huyện X cấp ngày 22/8/2008 mang tên ông Vương Văn L và bà Thàng Thị N.

Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đơn khởi kiện, thẩm tra các chứng cứ và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:*

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Ông Lù Đình H khởi kiện yêu cầu chị Nguyễn Thị T phải trả khoản tiền vay theo Hợp đồng vay tiền ngày 25/6/2018 là 250.000.000 đồng. Việc vay nợ giữa ông Lù Đình H và chị Nguyễn

Thị T là hợp đồng vay tài sản theo Điều 463 Bộ luật Dân sự. Quan hệ pháp luật tranh chấp là: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Tòa án nhân dân huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang thụ lý, giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền: Bị đơn chị Nguyễn Thị T có nơi cư trú tại Thôn C, thị trấn C, huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang. Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Hà Giang thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về sự vắng mặt của đương sự: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Vương Văn L, bà Thành Thị N và anh Nguyễn Trường M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt họ.

[4] Về yêu cầu của nguyên đơn: Ngày 25/6/2018 chị T tự tay viết Hợp đồng vay tiền theo mẫu đánh máy sẵn. Chị T vay ông H 250.000.000 đồng, thời hạn vay là 01 tháng, lãi suất 5%/tháng tính từ ngày nhận tiền vay. Chị Nguyễn Thị T thừa nhận có được vay của ông Lù Đình H 250.000.000 đồng. Ngày 15/10/2018 chị T trả ông H 5.500.000 đồng. Ngày 07/7/2020 chị T trả tiếp cho ông H 30.000.000 đồng, tiền tại còn nợ 214.500.000 đồng tiền gốc. Tiền lãi chị T chưa trả cho ông H đồng nào. Căn cứ quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì các tình tiết, sự kiện mà ông H đưa ra không phải chứng minh; do đó, xác định việc chị T vay tiền của ông H là đúng với thực tế. Sau khi vay được tiền, chị T không trả tiền cho ông H đúng hạn là vi phạm nghĩa vụ trả tiền theo Điều 280 Bộ luật dân sự. Chị T có khả năng, có điều kiện để trả nợ nhưng từ sau thời điểm Tòa án thụ lý vụ án cho đến khi xét xử sơ thẩm chị T vẫn chưa trả nợ cho ông H; điều này đã thể hiện chị T không có thiện chí thực hiện nghĩa vụ trả nợ của mình trong hợp đồng vay tài sản. Vì vậy, ông H khởi kiện yêu cầu chị T trả số tiền nợ gốc 250.000.000 đồng và lãi suất từ ngày 25/6/2018 đến khi trả hết khoản nợ là có căn cứ, phù hợp với quy định tại các Điều 357, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự nên được chấp nhận.

[5] Về lãi suất: Nguyên đơn ông Lù Đình H yêu cầu chị Nguyễn Thị T phải trả lãi suất là 3%/tháng từ ngày vay tiền đến khi trả hết nợ. Hợp đồng vay nợ giữa chị Nguyễn Thị T và ông Lù Đình H có thỏa thuận lãi suất là 5%/tháng. Căn cứ khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự ông Lù Đình H chỉ có quyền yêu cầu chị Nguyễn Thị T phải trả lãi suất đối với số tiền chậm trả không vượt quá 20%/năm. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu về lãi suất của ông H vượt quá quy định của pháp luật, vì vậy ông H chỉ được chấp nhận theo Điều 357 và khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự ngày 25/6/2018 đến ngày xét xử vụ án như sau: Từ ngày 25/6/2018 đến ngày 15/10/2018 là 250.000.000 đồng x 20% x 0 năm 03 tháng 20 ngày = 15.277.758 đồng. Từ ngày 16/10/2018 đến ngày 07/7/2020 là 244.500.000 đồng x 20% x 01 năm 08 tháng 21 ngày = 84.352.493 đồng. Từ ngày 08/7/2020 đến ngày 08/4/2022 là 214.500.000 đồng x 20% x 01 năm 09

tháng 00 ngày = 75.075.000 đồng. Tổng số tiền lãi chị T phải trả cho ông H là 174.705.251 đồng. Làm tròn thành 174.705.000 đồng.

[6] Về Hợp đồng cầm cố tài sản là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Khi vay tiền chị T có đưa cho ông H 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Ac 78955 do Ủy ban nhân dân huyện X cấp ngày 22/8/2008 cho ông Vương Văn L và bà Thàng Thị N để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ. Hội đồng xét xử xác định việc chị T đưa Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H cầm là việc cầm cố tài sản chứ không phải thế chấp tài sản như trong Hợp đồng vay tiền ghi bởi việc thế chấp không tuân thủ Điều 167 Luật đất đai, Điều 325 Bộ luật dân sự. Ngoài ra, căn cứ vào Điều 309 Bộ luật Dân sự chị Thúy không có quyền cầm cố tài sản không thuộc quyền sở hữu của mình. Căn cứ Điều 122, Điều 129 Bộ luật dân sự, hợp đồng cầm cố giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giữa chị T và ông H là vô hiệu. Vì vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 131 Bộ luật dân sự, các bên trả cho nhau những gì đã nhận, ông H trả cho chị T giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Ac 78955 do Ủy ban nhân dân huyện X cấp ngày 22/8/2008 cho ông Vương Văn L và bà Thàng Thị N.

[7] Về giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu: Ông L và bà N chỉ yêu cầu chị T phải trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình. Ông L và bà N không yêu cầu giải quyết hậu quả của việc chị T mang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình đi cầm cố nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[8] Về việc trách nhiệm liên đới của vợ chồng: Trước khi vay tiền ông H, chị T và anh M đã thống nhất để chị T đại diện gia đình vay tiền ông H về phục vụ xây dựng sân bóng nhân tạo của gia đình. Khi chị T vay tiền ông H thì chị T và anh M đang là vợ chồng hợp pháp. Căn cứ khoản 2 Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình thì anh M phải chịu trách nhiệm liên đới trong việc trả khoản nợ chị T đã vay của ông Lù Đình H. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 15/3/2022 chị Nguyễn Thị T tình nguyện một mình trả toàn bộ khoản nợ này cho ông H, không yêu cầu anh M phải có trách nhiệm liên đới cùng trả nợ. Tại phiên tòa chị T và ông H thỏa thuận thống nhất chị T chịu trách nhiệm trả toàn bộ khoản nợ cho ông H. Không yêu cầu anh M phải có trách nhiệm liên đới trả nợ đối với khoản nợ này. Thỏa thuận của ông H và chị T không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử cần xem xét chấp nhận.

[9] Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[10] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn ông Lù Đình H được chấp nhận, nên bị đơn chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện X tỉnh Hà Giang theo quy định của pháp luật.

[11] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này theo quy định tại các Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 96, Điều 147, Điều 177, Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 130, Điều 131, Điều 280, Điều 357, Điều 463, Điều 466, khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ông Lù Đình H về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” với chị Nguyễn Thị T.

Buộc chị Nguyễn Thị T có trách nhiệm trả cho ông Lù Đình H số tiền nợ gốc là 214.500.000 đồng (Hai trăm mười bốn triệu, năm trăm nghìn đồng).

Tiền lãi từ ngày 25/6/2018 đến ngày 15/10/2018 là 15.277.758 đồng.

Tiền lãi từ ngày 16/10/2018 đến ngày 07/7/2020 là 84.352.493 đồng.

Tiền lãi từ ngày 08/7/2020 đến ngày 08/4/2022 là 75.075.000 đồng.

Tổng số tiền lãi là 174.705.251 đồng. Làm tròn thành 174.705.000 đồng (Một trăm bảy mươi tư triệu, bảy trăm linh năm nghìn đồng).

Tổng số tiền chị T phải trả cho ông H gồm cả gốc và lãi là 389.205.000 đồng (Ba trăm tám mươi chín triệu, hai trăm linh năm nghìn đồng).

2. Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị T về việc yêu cầu ông Lù Đình H trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tuyên bố một phần Hợp đồng vay tiền ngày 25/6/2018 giữa chị Nguyễn Thị T và ông Lù Đình H vô hiệu. Ông Lù Đình H trả cho chị Nguyễn Thị T giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Ac 78955 do Ủy ban nhân dân huyện Xín Mần cấp ngày 22/8/2008 mang tên ông Vương Văn Lương và bà Thành Thị Nhọt.

3. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 19.460.000 đồng (Mười chín triệu, bốn trăm sáu mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Hoàn trả cho ông Lù Đình H số tiền 6.250.000 đồng (Sáu triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện X, tỉnh Hà Giang theo biên lai số 51BB-21P0007509 ngày 14/6/2021.

Án xử công khai sơ thẩm, các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được nhận bản án hoặc được tổng đạt bản án hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Hà Giang;
- Các đương sự;
- VKSND h. X;
- Chi cục THADS huyện X;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TỌA**

**Nguyễn Quang Bình**